Giải bài 1 trang 10 VBT Toán lớp 4 Tập 1

Viết số hoặc chữ thích hợp vào ô trống:

Đọc số	Viết số	Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
		Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
Bốn mươi tám nghìn một trăm mười chín	48 119						
	632 730						
		3	6	0	7	1	5

Lời giải:

Đọc số	Viết số	Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
		Trăm nghìn	Chục nghìn	nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
Bốn mươi tám nghìn một trăm mười chín	48 119		4	8	1	1	9
Sáu trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm ba mươi	632 730	6	3	2	7	3	0
Ba trăm sáu mươi nghìn bảy trăm mười năm	360 715	3	6	0	7	1	5

Giải bài 2 trang 10 VBT Toán lớp 4 Tập 1

Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) Chữ số 6 trong số 678 387 thuộc hàng ……, lớp ……..

b) Chữ số 5 trong số 875 321 thuộc hàng ……, lớp ……..

c) Trong số 972 615, chữ số ……ở hàng chục nghìn, lớp nghìn.

d) Trong số 873 291, chữ số ……ở hàng chục, lớp …….

g) Trong số 873 291, chữ số …… ở hàng đơn vị, lớp ……..

Lời giải:

a) Chữ số 6 trong số 678 387 thuộc hàng trăm nghìn, lớp nghìn.

b) Chữ số 5 trong số 875 321 thuộc hàng nghìn , lớp nghìn.

c) Trong số 972 615, chữ số 7 ở hàng chục, lớp đơn vị.

d) Trong số 873 291, chữ số 9 ở hàng chục, lớp đơn vị.

g) Trong số 873 291, chữ số 1 ở hàng đơn vị, lớp đơn vị.

Giải bài 3 trang 10 VBT Toán lớp 4 Tập 1

Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số	543 216	254 316	123 456
Giá trị của chữ số 2	200		
Giá trị của chữ số 3			
Giá tri của chữ số 5			

Lời giải:

Số	543 216	254 316	123 456
Giá trị của chữ số 2	200	200 000	20 000
Giá trị của chữ số 3	3 000	300	3 000
Giá tri của chữ số 5	500 000	50 000	50

Giải bài 4 trang 10 VBT Toán lớp 4 Tập 1

Viết số thành tổng (theo mẫu):

Mẫu : 65763 = 60000 + 5000 + 700 + 60 +3.

73541 = ……

6532 = ……

83071 = ……

90025 = ……

Lời giải:

73541 = 70000 + 3000 + 500 + 40 + 1.

6532 = 6000 + 500 + 30 + 2.

83071 = 80000 + 3000 + 70 +1.

90025 = 90000 + 20 + 5.